

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Đức Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
Ông Đào Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Quyết	Giám đốc
Ông Đào Văn Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/3/2024)

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh
Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính. 

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG



Đặng Đức Thành

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Số : 2703.02 - 25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Ban điều hành

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của các khoản Vay và nợ thuê tài chính với giá trị 69.756.629.121 đồng, các khoản phải trả ngắn hạn khác với giá trị 9.754.353.836 đồng và các khoản vốn góp của chủ sở hữu với giá trị 1.076.204.787 đồng tương ứng 107.620 cổ phần. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.178.378.225	49.483.450.561
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	5.775.805.263	2.116.916.492
1. Tiền	111		5.775.805.263	2.116.916.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.500.000.000	32.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	33.500.000.000	32.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.682.695.765	10.419.297.846
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	7.507.696.657	9.904.855.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	84.339.872	37.516.931
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	2.129.766.744	516.032.650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(39.107.508)	(39.107.508)
IV. Hàng tồn kho	140		4.825.378.788	4.018.797.504
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	4.825.378.788	4.018.797.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		394.498.409	728.438.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	4.000.000	549.980.492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		223.111.454	79.982.511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	167.386.955	98.475.716
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.712.815.423	355.139.553.762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		339.759.186.632	350.598.608.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	339.759.186.632	350.598.608.394
- Nguyên giá	222		625.149.103.469	609.284.719.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.389.916.837)	(258.686.111.304)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		684.342.928	127.670.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	684.342.928	127.670.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.269.285.863	4.413.275.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	4.269.285.863	4.413.275.368
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		398.891.193.648	404.623.004.323

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		157.460.310.710	167.929.875.211
I. Nợ ngắn hạn	310		49.465.692.809	41.694.664.667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	5.510.977.615	7.739.226.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	-	2.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	84.381.335	174.899.201
4. Phải trả người lao động	314		5.883.604.506	4.094.300.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	1.330.555.913	444.419.922
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	15.386.045.408	11.001.223.141
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	18.240.592.643	18.240.592.643
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.029.535.389	-
II. Nợ dài hạn	330		107.994.617.901	126.235.210.544
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	3.000.000	3.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	107.991.617.901	126.232.210.544
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.430.882.938	236.693.129.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	241.430.882.938	236.693.129.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		231.748.671.195	231.748.671.195
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		231.748.671.195	231.748.671.195
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.483.337.375	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.198.874.368	4.944.457.917
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(8.399.428.475)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.198.874.368	13.343.886.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		398.891.193.648	404.623.004.323

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Đặng Đức Thành

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	128.489.739.413	131.012.897.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		128.489.739.413	131.012.897.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	107.077.244.293	104.313.700.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.412.495.120	26.699.196.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.576.054.425	1.785.837.124
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	1.148.970.737	1.284.764.710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	12.943.014.303	12.792.079.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.896.564.505	14.408.189.466
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	15.002.527	10.074.000
12. Chi phí khác	32	VI.5.	139.819.358	180.135.890
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(124.816.831)	(170.061.890)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.771.747.674	14.238.127.576
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	572.873.306	894.241.184
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.198.874.368	13.343.886.392
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	353,78	445,07

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Đặng Đức Thành

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Đơn vị tính: VND					
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		137.963.716.704	128.844.137.644
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56.784.485.407)	(49.503.796.319)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.668.228.546)	(30.571.241.508)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(842.316.997)	(895.711.704)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		90.839.211	13.074.000
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.885.722.861)	(11.112.050.162)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.873.802.104	36.774.411.951
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.864.383.771)	(5.455.273.454)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.200.000.000)	(70.200.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		78.900.000.000	51.500.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.553.846.205	1.712.938.415
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.610.537.566)	(22.442.335.039)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.240.592.643)	(18.240.592.643)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(363.783.124)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.604.375.767)	(18.240.592.643)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.658.888.771	(3.908.515.731)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.116.916.492	6.025.432.223
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	5.775.805.263	2.116.916.492

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Đặng Đức Thành

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800419551 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2023, vốn điều lệ của Công ty là **231.226.000.000 đồng** (Hai trăm ba mươi một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Đặng Đức Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rõng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Trụ sở Công ty tại: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh cấp nước số 1	Xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
2. Chi nhánh cấp nước số 2	Xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
3. Chi nhánh cấp nước số 3	Xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương
4. Chi nhánh cấp nước số 4	Xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5. Chi nhánh cấp nước số 5	Xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
6. Chi nhánh cấp nước số 6	Xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
7. Chi nhánh cấp nước số 7	Xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
8. Chi nhánh cấp nước số 8	Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 313 người (tại ngày 31/12/2023 là 320 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 25
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí xây dựng công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí tiền điện, chi phí mua nước sạch và các chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở Quyết định về việc phê duyệt phương án hoàn trả vốn và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo khoản 2 điều 4 Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi về thuế của các chính sách khuyến khích hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn, theo điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo khoản 3 điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì Cơ sở có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Theo khoản 2 điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì công ty được miễn thuế trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo.

Năm 2024 là năm thứ 4 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	5.775.805.263	2.116.916.492
Tiền mặt	55.775.560	214.973.459
Tiền gửi ngân hàng	5.720.029.703	1.901.943.033
Cộng	5.775.805.263	2.116.916.492

2. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	33.500.000.000	33.500.000.000	32.200.000.000	32.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Dương (1)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	7.000.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	33.500.000.000	33.500.000.000	32.200.000.000	32.200.000.000

(1) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Dương theo các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm.

(2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,0%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(3) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tiền gửi số 340/2024/72850 ngày 6/9/2024 với số tiền là 3 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,5%/năm.

(4) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội theo các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,2%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Nam Sơn	5.932.120	(5.932.120)	5.932.120	(5.932.120)
Phải thu tiền nước	7.468.589.149	-	9.865.748.265	-
Các đối tượng khác	33.175.388	(33.175.388)	33.175.388	(33.175.388)
Cộng	7.507.696.657	(39.107.508)	9.904.855.773	(39.107.508)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	48.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng nhận WCERT	35.000.000	35.000.000
Các đối tượng khác	1.339.872	2.516.931
Cộng	84.339.872	37.516.931

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	39.107.508	-	39.107.508	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Nam Sơn (Trạm nước Cộng hòa)	5.932.120	-	5.932.120	-
Các đối tượng khác	33.175.388	-	33.175.388	-
Cộng	39.107.508	-	39.107.508	-

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Phải thu khác	1.845.266.744	-	371.532.650	-
<i>Khoản phải thu theo nhận nợ các khách hàng của xã Phượng Hoàng (*)</i>	<i>1.517.495.025</i>	-	-	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>327.771.719</i>	-	<i>371.532.650</i>	-
- Tạm ứng	235.000.000	-	95.000.000	-
Lê Thị Lư	30.000.000	-	30.000.000	-
Đào Văn Mạnh	50.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Tuyển	50.000.000	-	45.000.000	-
Phạm Văn Tín	40.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	65.000.000	-	20.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	49.500.000	-	49.500.000	-
Cộng	2.129.766.744	-	516.032.650	-

(*) Khoản phải thu theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương và Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Phượng Hoàng (nay là xã An Phượng)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.664.322.505	-	3.713.244.566	-
Công cụ, dụng cụ	50.767.180	-	195.263.835	-
Hàng hóa	110.289.103	-	110.289.103	-
Cộng	4.825.378.788	-	4.018.797.504	-

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Hệ thống nhà máy nước	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	9.943.452.352	5.480.471.492	171.546.064.857	422.019.712.247	295.018.750	609.284.719.698
Mua trong năm	-	1.234.359.179	-	-	-	1.234.359.179
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.458.699.089		11.471.581.066	699.744.437	-	14.630.024.592
Số dư ngày 31/12/2024	12.402.151.441	6.714.830.671	183.017.645.923	422.719.456.684	295.018.750	625.149.103.469
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	2.377.310.658	3.730.012.082	61.684.414.611	190.636.796.837	257.577.116	258.686.111.304
Khấu hao trong năm	903.388.616	727.922.078	7.982.969.111	17.081.240.016	8.285.712	26.703.805.533
Số dư ngày 31/12/2024	3.280.699.274	4.457.934.160	69.667.383.722	207.718.036.853	265.862.828	285.389.916.837
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	7.566.141.694	1.750.459.410	109.861.650.246	231.382.915.410	37.441.634	350.598.608.394
Tại ngày 31/12/2024	9.121.452.167	2.256.896.511	113.350.262.201	215.001.419.831	29.155.922	339.759.186.632

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.217.699.358 VND (Tại ngày 31/12/2023: 2.056.499.358 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.000.000	549.980.492
Chi phí trả trước khác	4.000.000	549.980.492
b) Dài hạn	4.269.285.863	4.413.275.368
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.331.599.695	287.325.981
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	2.672.880.009	3.839.771.127
Chi phí trả trước khác	264.806.159	286.178.260
Cộng	4.273.285.863	4.963.255.860

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa hệ thống cấp nước tại các xã	684.342.928	127.670.000
Cộng	684.342.928	127.670.000

11. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.408.148.280	1.408.148.280	1.746.322.620	1.746.322.620
Công ty CP Lâm Tuấn Dương	510.980.086	510.980.086	-	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Hồng Phước	-	-	500.051.193	500.051.193
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	-	-	1.646.972.460	1.646.972.460
Công ty TNHH Xuân Thành	1.110.481.000	1.110.481.000	-	-
Các đối tượng khác	2.481.368.249	2.481.368.249	3.845.880.148	3.845.880.148
Cộng	5.510.977.615	5.510.977.615	7.739.226.421	7.739.226.421

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các đối tượng khác	-	2.587
Cộng	-	2.587

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	102.056.736	-	102.056.736	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.478.133	111.613.575	100.973.335	32.118.373
Thuế tài nguyên	19.168.889	258.784.525	256.129.525	21.823.889
Các loại thuế khác	32.195.443	419.341.846	421.098.216	30.439.073
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	742.305.104	742.305.104	-
Cộng	174.899.201	1.532.045.050	1.622.562.916	84.381.335
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	98.475.716	2.479.798.367	2.381.322.651	-
Thuế TNDN	-	572.873.306	740.260.261	167.386.955
Cộng	98.475.716	3.052.671.673	3.121.582.912	167.386.955

14. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí tiền điện	508.098.113	444.419.922
Trích trước tiền mua nước sạch	820.627.800	-
Trích trước chi phí khác	1.830.000	-
Cộng	1.330.555.913	444.419.922

15. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	15.386.045.408	11.001.223.141
Bảo hiểm xã hội	23.213.813	23.213.813
Cổ tức phải trả	67.802.029	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.295.029.566	10.978.009.328
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (*)	8.757.027.000	7.777.027.000
Tiền ứng vốn của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương	687.500.000	687.500.000
Tiền vốn đối ứng các xã nộp thừa	309.826.836	309.826.836
Phí bảo vệ môi trường rừng	2.285.929.048	1.866.070.492
Nhận lại Nhà máy Phương Hoàng	2.810.380.819	-
Các khoản khác	444.365.863	337.585.000
b) Dài hạn	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ, ký cược	3.000.000	3.000.000
Cộng	15.389.045.408	11.004.223.141

(*) Khoản phải trả Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án: Hệ thống cấp nước sạch xã An Đức, huyện Ninh Giang số 1151/QĐ-UBND ngày 11/04/2017.

c) **Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
a) Ngắn hạn	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643
Vay dài hạn đến hạn trả	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000
Quý Đầu tư phát triển Hải Dương (2)	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643
b) Dài hạn	107.991.617.901	107.991.617.901	-	18.240.592.643	126.232.210.544	126.232.210.544
Vay dài hạn	107.991.617.901	107.991.617.901	-	18.240.592.643	126.232.210.544	126.232.210.544
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	64.390.629.121	64.390.629.121	-	5.366.000.000	69.756.629.121	69.756.629.121
Quý Đầu tư phát triển Hải Dương (2)	43.600.988.780	43.600.988.780	-	12.874.592.643	56.475.581.423	56.475.581.423
Cộng	126.232.210.544	126.232.210.544	18.240.592.643	36.481.185.286	144.472.803.187	144.472.803.187

(1) Khoản vay UBND tỉnh Hải Dương theo Quyết định về việc phê duyệt phương án hoàn trả vốn chương trình mục tiêu Quốc gia, vốn đối ứng của tỉnh khi bàn giao các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh cho Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương số 3161/QĐ-UBND ngày 17/10/2017; tổng vốn vay là 107.318.629.121 đồng, thời gian hoàn trả tối đa 20 năm, kỳ hoàn trả đầu tiên ngày 15/12/2018.

(2) Khoản vay Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương theo Hợp đồng cho vay lại Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn Đồng bằng Sông Hồng số 18/2017/HĐCVL-NSSH/QĐTPT ngày 11/08/2017 giữa bên cho vay lại là Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương và bên vay lại là Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương, hợp đồng này căn cứ theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 28/04/2017 về việc xử lý vốn vay WB và bán giao các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh từ Ban Quản lý dự án WB, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cho Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương quản lý và sử dụng. Tổng số vốn phải trả là 159.472.322.567 đồng; trong đó: Khoản nợ vay hiệp định tín dụng số 4115 là 37.388.813.559 đồng, thời hạn cho vay lại 09 năm, thời hạn trả nợ 09 năm từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/11/2025, khoản nợ vay hiệp định tín dụng số 4710 là 122.083.509.008 đồng, thời hạn cho vay lại 14 năm, thời hạn trả nợ 14 năm từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/11/2030; lãi suất cho vay 0%.

c) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	231.748.671.195	(8.399.428.475)	223.349.242.720
Lãi trong năm trước	-	13.343.886.392	13.343.886.392
Số dư tại ngày 31/12/2023	231.748.671.195	4.944.457.917	236.693.129.112
Lãi trong năm nay	-	8.198.874.368	8.198.874.368
Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	(118.992.925)	(118.992.925)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.910.542.464)	(2.910.542.464)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	(1.483.337.375)	(1.483.337.375)
Chi cổ tức (i)	-	(431.585.153)	(431.585.153)
Số dư tại ngày 31/12/2024	231.748.671.195	8.198.874.368	239.947.545.563

(i) Phân phối theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn Hải Dương.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương	195.837.526.382	195.837.526.382
Các cổ đông khác	35.911.144.813	35.911.144.813
Cộng	231.748.671.195	231.748.671.195

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	231.748.671.195	231.748.671.195
Vốn góp đầu năm	231.748.671.195	231.748.671.195
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	231.748.671.195	231.748.671.195
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	431.585.153	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.174.867	23.174.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.174.867	23.174.867
- Cổ phiếu phổ thông	23.174.867	23.174.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.174.867	23.174.867
- Cổ phiếu phổ thông	23.174.867	23.174.867
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	125.125.582.335	127.241.249.930
Doanh thu sửa chữa, lắp đặt	3.328.718.150	3.699.492.974
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	35.438.928	72.154.295
Cộng	128.489.739.413	131.012.897.199

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	104.333.196.812	101.281.885.375
Giá vốn sửa chữa, lắp đặt	2.711.950.343	2.970.847.036
Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	32.097.138	60.968.117
Cộng	107.077.244.293	104.313.700.528

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.576.054.425	1.785.837.124
Cộng	1.576.054.425	1.785.837.124

4. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu tiền vi phạm hợp đồng sử dụng nước	-	10.074.000
Thu nhập khác	15.002.527	-
Cộng	15.002.527	10.074.000

5. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí xây dựng, sửa chữa của Dự án đã dừng	126.660.000	-
Chi phí truy thu vi phạm hợp đồng	-	5.037.000
Chi phí phạt vi phạm lĩnh vực thuế, phạt vi phạm hành chính	13.159.358	175.098.890
Cộng	139.819.358	180.135.890

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>1.148.970.737</i>	<i>1.284.764.710</i>
Chi phí nhân viên	-	13.572.400
Chi phí vật liệu, bao bì	-	3.204.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.377.890	701.336.205
Chi phí bằng tiền khác	432.592.847	566.651.124

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	12.943.014.303	12.942.079.619
	Chi phí nhân viên quản lý	7.489.991.710	7.146.668.322
	Chi phí vật liệu quản lý	36.019.492	153.204.945
	Chi phí đồ dùng văn phòng	48.516.386	301.175.972
	Chi phí khấu hao TSCĐ	255.855.276	258.656.165
	Thuế, phí và lệ phí	73.830.000	96.853.765
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.474.761.798	1.848.715.192
	Chi phí bằng tiền khác	2.564.039.641	3.136.805.258
c)	Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(150.000.000)
	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(150.000.000)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.346.055.206	7.003.484.764
Chi phí nhân công	38.306.133.356	36.390.612.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.703.805.533	25.440.351.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.566.413.811	43.058.868.951
Chi phí khác bằng tiền	12.214.767.661	4.239.545.320
Cộng	121.137.175.567	116.132.862.946

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	6.144.821.239	10.911.117.019
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.144.821.239	10.911.117.019
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	614.482.124	1.091.111.702
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn, giảm	307.241.062	545.555.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	307.241.062	545.555.851
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.626.926.435	3.327.010.557
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	29.396.000	159.842.777
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.656.322.435	3.486.853.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	531.264.487	697.370.667
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	265.632.243	348.685.334
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	265.632.244	348.685.333
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	572.873.306	894.241.184

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.198.874.368	13.343.886.392
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.029.535.389)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.029.535.389)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.029.535.389)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.198.874.368	10.314.351.003
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.174.867	23.174.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	353,78	445,07

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa được tạm trích, do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn Hải Dương.

	Đơn vị tính: VND		
	Năm 2023		
Chỉ tiêu	Số liệu Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu Sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.343.886.392	-	13.343.886.392
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(3.029.535.389)	(3.029.535.389)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.029.535.389)	(3.029.535.389)
+Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.029.535.389)	(3.029.535.389)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.343.886.392	(3.029.535.389)	10.314.351.003
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.174.867		23.174.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	575,79		445,07

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.240.592.643	18.240.592.643

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Hải Dương	Cổ đông sở hữu 85% vốn góp
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	Cùng cổ đông góp vốn là UBND tỉnh Hải Dương
Đặng Đức Thành	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)
Vũ Văn Đại	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/5/2023)
Nguyễn Bá Quyết	Giám đốc - Thành viên HĐQT
Đào Văn Mạnh	Phó Giám đốc - Thành viên HĐQT
Vũ Xuân Dũng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/3/2024)
Phạm Thị Lan Phương	Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Sang	Thành viên HĐQT
Nguyễn Đình Minh	Trưởng BKS
Lê Thị Lư	Thành viên BKS
Vũ Thị Vân Anh	Thành viên BKS
Phạm Văn Tin	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND
<i>Mua hàng</i>	
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	11.602.234.800
<i>Cổ tức đã trả</i>	
UBND tỉnh Hải Dương	363.783.124
<i>Trả gốc vay</i>	
UBND tỉnh Hải Dương	5.366.000.000

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Vay</i>		
UBND tỉnh Hải Dương	69.756.629.121	75.122.629.121
Trong đó:		
Vay ngắn hạn	5.366.000.000	5.366.000.000
Vay dài hạn	64.390.629.121	69.756.629.121
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	-	1.646.972.460

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lương thưởng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	1.619.920.600	1.611.589.950
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	114.000.000	97.500.000
Cộng (*)	1.733.920.600	1.709.089.950

(*) Chi tiết từng thành viên như sau:

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lương thưởng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc			
Vũ Văn Đại	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/5/2023)	-	139.064.000
Đặng Đức Thành	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)	426.310.000	462.871.600
Nguyễn Bá Quyết	Giám đốc - Thành viên HĐQT	376.335.000	346.361.300
Đào Văn Mạnh	Phó Giám đốc - Thành viên HĐQT	318.480.700	365.392.550
Vũ Xuân Dũng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/3/2024)	251.990.600	-
Phạm Thị Lan Phương	Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT	246.804.300	297.900.500
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Đặng Đức Thành	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)	-	6.000.000
Phạm Thị Lan Phương	Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Vũ Huy Đông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)	-	7.500.000
Nguyễn Đăng Bắc	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)	-	15.000.000
Nguyễn Văn Sang	Thành viên HĐQT	18.000.000	3.000.000
Đào Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	18.000.000	3.000.000
Nguyễn Bá Quyết	Thành viên HĐQT	18.000.000	3.000.000
Phạm Văn Tin	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)	-	15.000.000
Nguyễn Đình Minh	Trưởng BKS	18.000.000	3.000.000
Lê Thị Lư	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Vũ Thị Vân Anh	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Cộng		1.733.920.600	1.709.089.950

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Đặng Đức Thành

